

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 165/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2024.

"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh

Ông Phạm Công Định

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 129/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2024, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Gi**, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Gi, tỉnh H.

Vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh **Vũ Đức T**, sinh năm 1989;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC V, phường A, thành phố H, tỉnh H. Hiện cư trú tại Nhật Bản. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Gi, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Đức T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh H vào

ngày 20/9/2019. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống khoảng 3 tuần thì anh T tiếp tục đi sang Nhật Bản lao động. Đến tháng 12/2020 thì chị cũng sang Nhật Bản lao động và sinh sống cùng anh T. Thời gian sinh sống tại Nhật Bản chị và anh T thường xuyên bất đồng, cãi nhau vì anh T mãi chơi dẫn đến nợ nần, điều kiện kinh tế khó khăn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, do đó đến tháng 3 năm 2023 chị đã về Việt Nam và về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay chị và anh T không còn liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị và anh T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Th (mẹ đẻ của anh T) thể hiện: Hiện nay anh T đang lao động ở Nhật Bản và vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bà. Các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã thông báo cho anh T biết, anh T không gửi quan điểm thể hiện bằng văn bản nhưng trao đổi qua điện thoại, anh T có quan điểm đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản xác minh tại địa phương thể hiện: Chị Gi và anh T kết hôn hợp pháp và có đăng ký tại địa phương. Sau khi kết hôn anh T tiếp tục đi lao động ở nước ngoài. Do không hòa hợp trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Nay chị Gi có đơn ly hôn anh T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Gi có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh T vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị Gi được ly hôn anh Vũ Đức T; Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị Gi phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Gi có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Vũ Đức T. Anh T hiện đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh H. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Gi và gia đình bà Thúy không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Nhật Bản. Bà Thúy là mẹ đẻ anh T xác định: Các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã thông báo cho anh T biết, anh T không có quan điểm bằng văn bản nhưng qua liên lạc bằng điện thoại với gia đình, anh T có quan điểm đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Gi, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Gi và anh Vũ Đức T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh H vào ngày 20/9/2019 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn khoảng 20 ngày, anh T đi nước ngoài lao động còn chị Gi về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến tháng 12/2020 chị Gi cùng sang Nhật Bản lao động và sinh sống cùng anh T. Thời gian sinh sống tại Nhật Bản, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi nhau, điều kiện kinh tế khó khăn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến tháng 3 năm 2023 chị Gi đã về Việt Nam sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ. Từ đó đến nay chị Gi và anh T không còn liên lạc và không quan tâm đến nhau. HĐXX xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Gi và anh T không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần giải quyết cho chị Gi được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị Gi và anh T không có nên không đề nghị giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Gi là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân & Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị Gi** được ly hôn với anh **Vũ Đức T.**

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Gi phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000526 ngày 19/3/2024.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Gi có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, anh Vũ Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày. Thời gian kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- UBND phường A, tp H
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Nguyễn Minh Tân**